



ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY

KIẾN NGHỊ QUÝ II NĂM 2025

CỦA ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Hà Nội, 2025

Trong thời gian vừa qua, Đại học Kinh tế Quốc dân đã tập hợp các nhà khoa học hàng đầu thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, tổ chức Hội thảo và chốt lọc thành các kiến nghị gửi đến Đảng, Chính phủ, Quốc hội và các Bộ Ban ngành Trung ương, với mong muốn đóng góp vào quá trình phát triển chung của nền kinh tế, xứng đáng là địa chỉ tin cậy của Đảng và Chính phủ trong tư vấn xây dựng các chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Dưới đây là chốt lọc các kiến nghị Quý 2 năm 2025 về một số chủ đề quan trọng của nền kinh tế trong thời gian qua.

CHỦ ĐỀ 1: ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KẾT HỢP CẢI CÁCH THỂ CHẾ NHẪM TẠO TIỀN ĐỀ CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bài học từ các quốc gia Đông Á thành công cho thấy tầm quan trọng của việc triển khai một loạt các chính sách phát triển kinh tế đồng bộ và có chiến lược như: (i) xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, tập trung ưu tiên các ngành công nghiệp then chốt thông qua chính sách hỗ trợ phù hợp, (ii) linh hoạt chuyển dịch cơ cấu kinh tế để thích ứng với thay đổi, duy trì chính sách kinh tế vĩ mô ổn định, bao gồm kiểm soát lạm phát và quản lý tài khóa chặt chẽ. Mỗi quốc gia còn có những chính sách đặc thù để phát huy tối đa lợi thế riêng, như Nhật Bản tập trung phát triển công nghiệp và huy động nguồn lực nội địa, Hàn Quốc ưu tiên các tập đoàn lớn, Singapore mở cửa và tận dụng vị trí địa lý, hay Trung Quốc cải thiện môi trường kinh doanh.

Tương tự các nước Đông Á trước đây, mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong hơn ba thập kỷ qua chủ yếu dựa vào đầu tư và hướng ra xuất khẩu, thể hiện qua sự gia tăng mạnh mẽ tỷ lệ xuất khẩu/GDP. Việt Nam đã thu hút lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ

xuất khẩu và tận dụng lực lượng lao động dồi dào, đồng thời tích cực tham gia và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tuy nhiên, Việt Nam chưa thành công như các nước Đông Á là do khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu còn hạn chế; các doanh nghiệp FDI hoạt động độc lập và ít liên kết với doanh nghiệp trong nước, khiến doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu thực hiện các công đoạn gia công giá trị thấp và phụ thuộc lớn vào nhập khẩu nguyên liệu.

Sự phụ thuộc vào xuất khẩu cũng tạo ra rủi ro lớn khi suy giảm kinh tế hoặc căng thẳng thương mại gia tăng xảy ra giữa các đối tác thương mại lớn. Mặc dù Việt Nam đã nỗ lực chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhưng do chất lượng nguồn nhân lực thấp, nguồn lực đầu tư hạn chế và môi trường vĩ mô chưa thực sự thuận lợi, việc bứt phá trong lĩnh vực này còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, nếu không có những đột phá chính sách, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể vẫn sẽ tiếp tục phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài, tốc độ tăng trưởng chỉ ở mức vừa phải và khó có sự đột phá để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.

Về mặt thể chế, thực tiễn các nước phát triển cho thấy môi trường thể chế đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu phát triển kinh tế. Tuy nhiên, một số điểm nghẽn về thể chế hiện nay bao gồm: *Thứ nhất*, tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy hành chính cồng kềnh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối bên trong; việc phân cấp, phân quyền tuy chủ trương đã rõ nhưng thực hiện, triển khai ở nhiều cấp chưa hiệu quả, chưa đi vào cuộc sống. *Thứ hai*, năng lực và hiệu lực, hiệu quả hoạt động của một số cơ quan nhà nước ở cả Trung ương và địa phương còn hạn chế. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ. *Thứ ba*, thiếu tính đồng bộ trong từng loại hình thể

ché. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đa dạng về hình thức, đồ sộ về số lượng, nhưng còn chồng chéo, mâu thuẫn nhau khiến cho doanh nghiệp, người dân, thậm chí cả cán bộ quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn trong thực thi và tuân thủ pháp luật. *Thứ tư*, một trong những vấn đề nghiêm trọng mà Việt Nam cần phải nghiêm túc xử lý đó chính là tình trạng tham nhũng.

Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất các kiến nghị sau nhằm xây dựng môi trường chính sách vĩ mô, môi trường thể chế thuận lợi nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng hai con số:

Kiến nghị 1.1. Đổi mới mô hình tăng trưởng để tăng cường nội lực và giảm thiểu các rủi ro từ bên ngoài là điều cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

Thứ nhất, cần làm rõ vai trò định hướng mạnh mẽ của nhà nước trong việc xác định các ngành kinh tế mũi nhọn, xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn và tạo ra các chính sách hỗ trợ cụ thể về thuế, tín dụng, và môi trường kinh doanh thuận lợi. Nhà nước chủ động dẫn dắt quá trình công nghiệp hóa, tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, có tiềm năng xuất khẩu với giá trị gia tăng cao. Việc Việt Nam dần trải hoạt động xuất khẩu trên nhiều ngành nghề, dù có thể mang lại tổng doanh thu xuất khẩu ấn tượng, nhưng lại tiềm ẩn nhiều hạn chế và rủi ro. Một chính sách ưu tiên phát triển và hỗ trợ các ngành xuất khẩu có giá trị gia tăng cao là hướng đi chiến lược để Việt Nam nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm thiểu rủi ro và đảm bảo sự phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ hai, tăng cường đầu tư công một cách hiệu quả vào các dự án cơ sở hạ tầng trọng điểm, đồng thời cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo để nâng cao kỹ năng cho người lao động, đáp ứng

nhu cầu của các ngành kinh tế đang phát triển và thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Việc học hỏi kinh nghiệm thu hút FDI, chuyển giao công nghệ và khuyến khích nghiên cứu và phát triển từ các nước này cũng là yếu tố then chốt để nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, cần thận trọng trong việc chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu sang mô hình tăng trưởng dẫn dắt bởi đầu tư công. Trước những thách thức về thuế quan và sự quay lại của chủ nghĩa bảo hộ hiện nay trên thế giới, đầu tư công trở thành một điểm sáng giúp Việt Nam đạt được tăng trưởng trong thời gian tới. Tuy nhiên, Việt Nam lại đang phải đối mặt với nhiều hạn chế về tài khóa và tiền tệ. Để có đủ nguồn lực tài chính cho các dự án hạ tầng lớn, yếu tố then chốt để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số, Việt Nam cần thực hiện đồng thời nhiều giải pháp quan trọng. Việt Nam cần thu hẹp đáng kể chi thường xuyên của bộ máy nhà nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy, tinh giản biên chế, và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi kém hiệu quả sẽ tiết kiệm được một lượng vốn lớn, có thể tái phân bổ cho đầu tư phát triển hạ tầng.

Kiến nghị 1.2. Việt Nam cần tích cực tìm kiếm các nguồn thu bền vững mới để thay thế một phần cho các nguồn thu truyền thống.

Thứ nhất, Việt Nam nên cân nhắc đánh thuế căn nhà thứ hai trở đi bởi nhiều lợi ích mà sắc thuế này có thể đem lại. Trước hết, loại thuế này sẽ hạn chế đầu cơ và găm giữ bất động sản, vốn đang tạo ra các "đô thị ma" và tình trạng khan hiếm nguồn cung trên thị trường thứ cấp, đẩy giá nhà đất lên cao một cách phi lý, kéo theo

chi phí sinh hoạt và sản xuất gia tăng từ đó làm giảm năng lực cạnh tranh của quốc gia. Khi chi phí sở hữu căn nhà thứ hai tăng lên do thuế, những người găm giữ sẽ có xu hướng sử dụng hiệu quả hơn bằng cách cho thuê hoặc đưa vào sản xuất kinh doanh, hoặc buộc phải bán bớt. Điều này sẽ làm tăng nguồn cung và góp phần hạ nhiệt giá nhà trên thị trường, giúp thị trường bất động sản trở nên lành mạnh và tránh được sự lãng phí tài nguyên.

Thứ hai, trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng và nguy cơ các quốc gia như Mỹ áp đặt thuế quan cao, việc sửa đổi/cắt giảm gánh nặng thuế thu nhập cá nhân nên được thực hiện để Việt Nam kích thích tiêu dùng nội địa, qua đó bù đắp một phần sụt giảm từ hoạt động xuất khẩu. Hiện tại, biểu thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam với các mức thuế suất lũy tiến cao và mức giảm trừ gia cảnh lạc hậu đang tạo gánh nặng lớn lên chi tiêu thiết yếu của người dân, đặc biệt là tầng lớp trung lưu và thu nhập thấp. Mức giảm trừ gia cảnh chậm được điều chỉnh, không theo kịp lạm phát và chi phí sinh hoạt thực tế, cùng với các bậc thuế quá sát nhau, khiến nhiều người dân phải chịu thuế ở mức cao ngay cả khi thu nhập chỉ vừa đủ trang trải cuộc sống. Việc giảm sắc thuế này sẽ tăng thu nhập khả dụng cho người dân, khuyến khích họ chi tiêu nhiều hơn cho hàng hóa và dịch vụ trong nước.

Thứ ba, để xuất khẩu cao, nhưng giá trị gia tăng thấp, không lớn trở thành một rủi ro cho nền kinh tế trước bối cảnh trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ thương mại, Việt Nam nên áp dụng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu. Bằng cách chủ động nguồn cung trong nước, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam sẽ giảm thiểu rủi ro bị ảnh hưởng bởi các chính sách thương mại quốc tế bất lợi, đảm bảo

tính ổn định và bền vững cho hoạt động xuất khẩu. Do đó, chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ nội địa hóa sẽ là một công cụ hiệu quả để phát triển công nghiệp phụ trợ và tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các biến động thương mại toàn cầu.

Kiến nghị 1.3. Cần tinh giảm hệ thống doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

Việt Nam hiện đang duy trì một số lượng lớn DNNN hoạt động trong nhiều lĩnh vực, kể cả những ngành mà sự tham gia của nhà nước là không cần thiết. Thực trạng này đặt ra nhiều thách thức khi nhiều DNNN hoạt động kém hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực quốc gia. Đã đến lúc Việt Nam cần mạnh dạn thoái vốn khỏi các DNNN không hiệu quả, đặc biệt trong những ngành không phải là trọng tâm chiến lược và không cần thiết có sự tham gia của nhà nước. Nguồn thu từ việc thoái vốn những doanh nghiệp này sẽ được sử dụng để đầu tư vào các dự án trọng điểm quốc gia mang tính động lực, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế và xã hội cao hơn, chẳng hạn như hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo, hoặc các ngành công nghiệp công nghệ cao. Bên cạnh đó, nguồn thu từ việc thoái vốn cũng có thể được sử dụng để tham gia cùng các doanh nghiệp tư nhân vào các dự án trọng điểm thông qua hợp tác công-tư (PPP). Mô hình này cho phép tận dụng tối đa thế mạnh của cả hai bên: nguồn lực tài chính và định hướng chiến lược của nhà nước kết hợp với kinh nghiệm quản lý, công nghệ và khả năng thực thi hiệu quả của khu vực tư nhân. Điều này không chỉ giúp giảm gánh nặng ngân sách nhà nước mà còn đảm bảo các dự án được triển khai nhanh chóng, hiệu quả và bền vững hơn, mang lại lợi ích lâu dài cho đất nước.

Kiến nghị 1.4: Nâng cao chất lượng thể chế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên vươn mình

Thứ nhất, quán triệt chủ trương của Đảng về hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển là đột phá đầu tiên trong ba đột phá chiến lược. Trong đó, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; xác định đầu tư cho xây dựng thể chế là đầu tư cho phát triển.

Thứ hai, đề huy động được trí tuệ và tránh song trùng trong tổ chức bộ máy, mô hình thể chế chính trị của Việt Nam nên phân rõ 2 nhóm chức năng: Những quyết sách chính trị là do Đảng đưa ra; những vấn đề kỹ trị giao cho nhà nước pháp quyền. Singapore vươn mình nhanh chóng dưới sự lãnh đạo của Lý Quang Diệu là vì Đảng Hành động Nhân dân nắm quyền chính trị và giao toàn bộ các quyết định kỹ trị cho bộ máy nhà nước pháp quyền. Một nhà nước pháp quyền lấy luật pháp làm trung tâm, với ba trụ cột (lập pháp, tư pháp và hành pháp) được trao quyền để bổ sung và thúc đẩy nhau trong các vấn đề kỹ trị. Điều này tạo được một không gian pháp lý rõ ràng, doanh nghiệp mới đầu tư, đất nước mới vươn mình.

Thứ ba, đổi mới mạnh mẽ hơn nữa tư duy trong xây dựng thể chế, pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật, trong đó cần: xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong quy trình xây dựng pháp luật; đánh giá toàn diện kết quả thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng; chú trọng lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của pháp luật; đối với các vấn đề lớn, phức tạp cần kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền; tăng cường kiểm tra, giám sát, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong xây dựng thể chế; tiếp tục nghiên cứu, hiện đại hóa kỹ thuật lập pháp, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đối với công tác này.

Thứ tư, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức ở tất cả các cấp. Có ba điều kiện tiên quyết để đội ngũ cán bộ có thể phát huy tài năng trong khai kỷ nguyên vươn mình thành công. Đó là họ phải có: năng lực, động lực, và môi trường. Nói cách khác, cán bộ phải: muốn làm, làm được và được làm. Trong gia đoạn tới, Việt Nam cần đột phá bằng được ở 3 điều kiện này.

Thứ năm, đẩy mạnh tinh gọn bộ máy ở tất cả các cấp. Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các tổ chức của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Kiên quyết giảm và không thành lập mới các tổ chức trung gian; giải thể hoặc sắp xếp lại các tổ chức hoạt động không hiệu quả. Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy không được tăng thêm đầu mối và biên chế.

Thứ sáu, tăng cường tiếng nói và trách nhiệm giải trình của hệ thống. Ở các cường quốc phát triển, thách thức lớn nhất khi quyền lực tập trung là thiếu phản biện.

CHỦ ĐỀ 2: THÁO GỠ CÁC NÚT THẮT TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN NHẪM TẠO ĐỘNG LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Thực tế từ năm 2011 đến nay cho thấy, so với các khu vực kinh tế khác, khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam: (i) *Có hiệu quả kinh doanh thấp nhất*: lợi nhuận trước thuế bình quân của một doanh nghiệp tư nhân (DNTN) chỉ bằng 0,52% của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và gần 3,1% của doanh nghiệp FDI, năng suất lao động chỉ bằng 34% năng suất lao động của khu vực DNNN và khoảng 69% năng suất lao động của khu vực FDI; (ii) *Có trình độ khoa học-công nghệ thấp nhất*, theo đó nếu xét các doanh nghiệp chế biến chế tạo khu vực tư nhân hiện nay, tỷ lệ sử dụng công nghệ theo thứ tự

cao, trung bình và thấp tương ứng là: 12% - 23% và 56% (nguồn TCTK, 2023); (iii) *Thu nhập của người lao động thấp nhất*, theo số liệu của TCTK (2023) thì thu nhập bình quân của người lao động DNTN chỉ bằng 57,1% DNNN, 78,4% doanh nghiệp FDI. Chính vì thế khu vực kinh tế tư nhân trong cuộc chạy đua phát triển, đang có biểu hiện “chững lại” về tốc độ.

Những nút thắt dẫn tới các hạn chế kể trên bao gồm: (i) Nhận thức chưa đầy đủ và chưa thống nhất, thậm chí chưa đúng khi nhìn nhận hay đánh giá kinh tế tư nhân; (ii) Hệ thống chính sách còn nhiều khía cạnh thiếu tính bao trùm, không công bằng giữa kinh tế tư nhân với các khu vực kinh tế khác cả trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, trong thực hiện quá trình kinh doanh, trong phân phối thu nhập từ kết quả kinh doanh; (iii) Bản thân lực lượng kinh tế tư nhân Việt Nam chưa có mô hình thích hợp, có hiệu quả để gắn kết các bộ phận cấu thành; (iv) Doanh nhân Việt Nam hiện đang thiếu những đặc tính cần thiết trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại và tính chất cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn.

Tháo gỡ các nút thắt đảm bảo kinh tế tư nhân là một động lực tăng trưởng chính trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số ở Việt Nam trong thời gian tới. Tương ứng với 4 nút thắt gây hạn chế phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian qua, Đại học Kinh tế Quốc dân đề xuất 4 nhóm khuyến nghị chính:

Kiến nghị 2.1: Hoàn thiện tư duy và cách thức nhìn nhận khu vực kinh tế tư nhân

Thứ nhất, nhìn nhận kinh tế tư nhân theo quan điểm hệ thống. Điều này thể hiện trên 2 điểm nhấn quan trọng: (i) Kinh tế tư nhân của người Việt Nam, hiểu cách tổng thể, là một bộ phận của nền

kinh tế, được vận hành bởi các đơn vị kinh tế (ở trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam) mà chủ thể là người Việt Nam (bao gồm công dân Việt Nam và người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quan hệ kinh tế với đất nước - gọi tắt là kinh tế tư nhân Việt kiều), đại diện cho sở hữu tư nhân (hoặc hộ kinh doanh cá thể) thực hiện kinh doanh vì lợi nhuận và các mục tiêu xã hội khác; (ii) Lực lượng kinh tế tư nhân của người Việt Nam được hiểu là một tổng thể cấu trúc các loại hình kinh tế tư nhân của người Việt Nam, trong đó mỗi bộ phận được xác định trong mối quan hệ với các bộ phận khác và với tổng thể hệ thống, tạo thành nền tảng của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Những điểm nhấn của quan điểm: (i) Trong lực lượng kinh tế tư nhân Việt Nam, vai trò và chức năng của mỗi thành tố được xác định trong mối liên hệ với các thành tố khác và với tổng thể - hệ thống, theo đó, các tập đoàn kinh tế (doanh nghiệp lớn và siêu lớn) đóng vai trò “trụ cột”, làm trục liên kết các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo thành “chuỗi”, “mạng” sản xuất Việt Nam; (ii) Trong thành tố cấu thành lực lượng kinh tế tư nhân, cần lưu ý bộ phận kinh tế tư nhân Việt Nam ở nước ngoài, bao gồm các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và kinh tế tư nhân của người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài có quan hệ kinh tế với đất nước.

Thứ hai, có tư duy rõ ràng trong định vị kinh tế tư nhân trong hệ thống kinh tế cả nước. Nếu chia hệ thống kinh tế quốc gia làm 3 bộ phận cấu thành là kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và kinh tế FDI thì: Kinh tế tư nhân cần xác định đóng vai trò là động lực chính, quan trọng nhất trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số cùng với vai trò định hướng, dẫn dắt của khu vực kinh tế nhà nước và sự hỗ trợ thúc đẩy quan trọng của khu vực kinh tế

FDI. Nếu ví nền kinh tế như một đoàn tàu đang chuyển động về đích đến, thì kinh tế nhà nước đóng vai trò là “đường ray kết nối với đích đến”, xác định hướng và dẫn dắt đoàn tàu đi trên “đường ray” ấy, khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò là đầu tàu quyết định tốc độ vận động đến đích của đoàn tàu, còn khu vực FDI là những động lực bổ trợ tiếp thêm lực cho con tàu đi nhanh hơn. Trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc với các khát vọng thực hiện được các đích đến của năm 2030 Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cao và năm 2045 trở thành nước có thu nhập cao, thì kinh tế tư nhân phải có khả năng đóng vai trò chủ lực quyết định đến quy mô, tốc độ phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế mang tính thị trường thuần túy, có tính cạnh tranh cao (cả trong nước và quốc tế) và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó các “sếu đầu đàn” (các tập đoàn kinh tế tư nhân) phải đóng vai trò dẫn dắt và là động lực chính thực hiện, chủ động tổ chức liên kết với các khu vực kinh tế khác để thực hiện

Kiến nghị 2.2: Đứng trên quan điểm phát triển bao trùm để tháo gỡ nút thắt về thể chế, chính sách trong phát triển kinh tế tư nhân với các bộ phận kinh tế khác.

Thứ nhất, cần hoàn thiện chính sách tạo bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân so với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI.

- *Trong việc tiếp cận các cơ hội kinh doanh:* mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp này vào dự thầu các dự án đầu tư có vốn nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch trong tổ chức đấu thầu; thu hẹp danh mục các ngành, nghề, các lĩnh vực thuộc độc quyền Nhà nước, thu hẹp danh mục các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi thời kỳ.

- Trong việc tiếp cận các nguồn lực kinh doanh, trọng tâm là nguồn lực tài chính và đất đai. Với nguồn vốn tín dụng, đi đôi với việc giảm hợp lý lãi suất cho vay, cần điều chỉnh các điều kiện vay vốn phù hợp với đặc điểm và khả năng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ các doanh nghiệp này trong việc thực hiện các thủ tục vay vốn. Với nguồn lực đất đai, cần xóa bỏ các thủ tục hành chính phức tạp và phiền hà trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Trong phân phối thu nhập, nhất là chính sách thuế bình đẳng:

(i) Thực hiện nhanh chóng áp dụng chính sách thuế tối thiểu toàn cầu. Ở Việt Nam, hiện nay, mức thuế thu nhập doanh nghiệp phổ biến là 20%. Tuy nhiên, thông qua các chính sách ưu đãi, khu vực FDI được hưởng mức thuế suất trung bình vào khoảng 12%, chênh lệch khoảng 2,7% so với thuế tối thiểu toàn cầu. (ii) Giải quyết hợp lý vấn đề chuyển giá của các doanh nghiệp FDI. Ngăn chặn hiện tượng các doanh nghiệp FDI hoạt động kinh doanh có lãi tại Việt Nam, nhưng tìm cách chuyển thành chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư, thiết bị, tài sản trí tuệ, dịch vụ nhập khẩu với giá khá cao mà người xuất khẩu không ai khác đó là công ty mẹ ở nước ngoài để có được khoản thu lời rất lớn. (iii) Xóa bỏ tình trạng trốn thuế của các doanh nghiệp FDI thông qua chính sách chuyển giá bất hợp lý. Cơ quan chức năng cần nghiên cứu áp dụng các biện pháp phòng chống trốn và tránh thuế đang áp dụng tại các nước tiên tiến.

Thứ hai, tăng cường các chính sách hỗ trợ phát triển đối với từng nhóm DNTN.

- Chính sách phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân quy mô lớn, hình thành và phát triển tập đoàn kinh tế tư nhân. Điểm

nhân ở đây là chính sách khuyến khích hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế. Bảo đảm các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển tập đoàn kinh tế tư nhân phù hợp với cơ chế thị trường và thúc đẩy tính tự chủ, cạnh tranh của kinh tế tư nhân. Hoàn thiện thể chế quản lý tài chính doanh nghiệp và minh bạch thông tin tài chính của tập đoàn kinh tế tư nhân. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ của tập đoàn kinh tế tư nhân.

- *Chính sách gia tăng số lượng của doanh nghiệp quy mô vừa.*
Các chính sách xử lý hiện tượng thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa cần được hỗ trợ bởi các chính sách nhằm thúc đẩy tích tụ vốn bằng nguồn nội lực và bằng các phương thức mua bán, sáp nhập, đầu tư cổ phiếu..., khuyến khích sự tăng trưởng, tích tụ, cải thiện khả năng sinh lời và khuyến khích các doanh nghiệp giữ lại lợi nhuận, tái đầu tư lợi nhuận vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có thể được thực hiện thông qua các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách chính sách thuế.

- *Chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.*
Quan trọng là hiện các chính sách tháo gỡ khó khăn về cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ như: chính sách thuế, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ các quy định về cấp phép kinh doanh, xuất nhập khẩu, quản lý thị trường, tạo mọi khả năng để các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ dễ dàng tiếp cận với các nguồn lực phát triển như: tài chính, đất đai, công nghệ, nhân lực. Riêng về chính sách thuế, cần nhấn mạnh ưu đãi thuế (miễn thuế) đối với doanh nghiệp nhỏ

và siêu nhỏ chuyển lên từ hộ kinh doanh. Các chính sách phải bảo đảm tính đồng bộ, trong đó có cả các chính sách liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư, chính sách tạo cơ hội bỏ vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, các chính sách hỗ trợ kỹ thuật: nhằm tháo gỡ khó khăn về năng lực trình độ cũng như công nghệ kỹ thuật, năng lực quản trị đối với các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và siêu nhỏ, hỗ trợ trong đầu tư đổi mới trang thiết bị và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng của nhà quản lý và nhân công trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Kiến nghị 2.3: Hoàn thiện các mô hình gắn kết lực lượng kinh tế tư nhân của người Việt Nam

- *Mô hình 1:* Mô hình liên kết các loại hình doanh nghiệp tư nhân trong nước dưới dạng "hiệu ứng chảy tràn". Theo mô hình này, DNTN quy mô lớn (tập đoàn kinh tế) chưa chủ động được vai trò dẫn dắt trong phát triển, thực hiện thương mại hóa sản phẩm và đối mặt trực tiếp với thị trường. Các DNNVV, các hộ kinh doanh trên cơ sở cải thiện các điều kiện tiên quyết để có thể tham gia liên kết kinh doanh với các doanh nghiệp quy mô lớn thông qua các hình thức hợp tác sản xuất, hợp đồng kinh doanh, thực hiện công nghiệp hỗ trợ hay hợp tác theo chuỗi cung ứng, dưới các hình thức kinh doanh tạo tác động hay kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ.

- *Mô hình 2:* Mô hình tổ chức liên kết doanh nghiệp của người Việt Nam ở nước ngoài và DNTN trong nước trên địa bàn địa phương có doanh nghiệp

Theo mô hình này, doanh nghiệp Việt kiều đóng vai trò chính trong đối mặt với thị trường quốc tế và thực hiện thương mại hóa sản phẩm của nhóm liên kết, đồng thời doanh nghiệp Việt kiều có

thể tạo hiệu ứng lan tỏa đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong nước về khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh trong nước với sự giúp đỡ của của chính quyền địa phương hợp lý hóa bố trí phát triển sản xuất cung ứng nguyên vật liệu và cũng cấp lực lượng lao động cho bộ phận doanh nghiệp Việt kiều đang thiếu về hai yếu tố trên.

Kiến nghị 2.4: Phát triển đội ngũ doanh nhân Việt đáp ứng được yêu cầu mới của nền kinh tế phù hợp với bối cảnh hội nhập

Thứ nhất, tổ chức các chương trình đào tạo doanh nhân theo định hướng chuyên nghiệp và nâng cao, thích ứng với bối cảnh kinh doanh hiện đại. Một số chương trình có thể được xem xét như:

- + Chương trình cho doanh nhân khởi nghiệp, tập trung vào các kỹ năng như phát triển ý tưởng kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh, huy động vốn và quản lý dòng tiền;
- + Chương trình cho doanh nhân đang phát triển DNNVV, chú trọng vào quản trị tăng trưởng, mở rộng thị trường, quản lý nhân sự và tối ưu hóa quy trình sản xuất kinh doanh;
- + Chương trình cho doanh nhân điều hành doanh nghiệp quy mô lớn, tập trung vào quản trị chiến lược, quản trị tài chính doanh nghiệp, quản trị thương hiệu và lãnh đạo trong thời kỳ chuyển đổi số;
- + Chương trình phát triển lãnh đạo doanh nghiệp quốc gia, được thiết kế dựa trên nghiên cứu kỹ lưỡng về nhu cầu thực tế của doanh nghiệp Việt Nam và tham khảo các mô hình đào tạo lãnh đạo tiên tiến trên thế giới;

- + Chương trình chuyển đổi số cho doanh nghiệp tư nhân, tập trung vào việc ứng dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing) vào quản trị doanh nghiệp;

Thứ hai, xây dựng cơ chế hỗ trợ tài chính và chính sách khuyến khích doanh nhân tham gia đào tạo. Cần thành lập Quỹ phát triển doanh nhân quốc gia, với nguồn vốn từ NSNN, đóng góp của doanh nghiệp và tài trợ quốc tế. Quỹ này sẽ cung cấp học bổng và các khoản vay ưu đãi cho doanh nhân tham gia các chương trình đào tạo chất lượng cao. Đặc biệt, cần có chính sách hỗ trợ đặc biệt cho các nhóm doanh nhân như nữ doanh nhân, doanh nhân trẻ, và doanh nhân ở vùng sâu vùng xa. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (chẳng hạn, cho phép doanh nghiệp được khấu trừ 100% chi phí đào tạo doanh nhân vào thu nhập chịu thuế). Ngoài ra, cần tích hợp yêu cầu về đào tạo và phát triển năng lực doanh nhân vào các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Nhà nước, như điều kiện để được vay vốn ưu đãi hoặc tham gia các dự án công.

Thứ ba, phát triển tinh thần doanh nhân và văn hóa kinh doanh lành mạnh. Để phát triển tinh thần doanh nhân và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh trong cộng đồng doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, cần triển khai đồng bộ các biện pháp sau:

- + Xây dựng và phổ biến bộ Quy tắc đạo đức kinh doanh cho doanh nhân Việt Nam. Bộ quy tắc này cần được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa các giá trị truyền thống của dân tộc

và các chuẩn mực đạo đức kinh doanh quốc tế.

- + Tổ chức các chiến dịch truyền thông quốc gia nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của doanh nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Các chiến dịch này cần được thực hiện trên nhiều kênh truyền thông, bao gồm truyền hình, báo chí, mạng xã hội và các nền tảng số.

CHỦ ĐỀ 3: CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG ĐẦU TƯ CÔNG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG TRUNG HẠN

Nghị Quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định rõ mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để đạt được mục tiêu trên, việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, bền vững trong giai đoạn tới là yêu cầu chính đáng, khách quan và thể hiện khát vọng phát triển trong kỷ nguyên mới. Trong các nguồn lực cho đầu tư phát triển thời gian tới thì đầu tư công vẫn là yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đầu tư công ngoài ý nghĩa là một bộ phận của tổng cầu thì đầu tư công cũng là một công cụ điều tiết vĩ mô của nền kinh tế, đầu tư công ngoài việc tạo ra năng lực sản xuất, năng lực phục vụ công còn có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy, dẫn dắt đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặt khác, bối cảnh mới của phát triển quốc gia - bao gồm đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, phát triển hạ tầng chiến lược, đô thị thông minh, và thích ứng với biến đổi khí hậu - cũng đang đòi hỏi đầu tư công phải đóng vai trò dẫn dắt, mở đường cho các thành phần kinh tế khác phát triển theo các xu hướng này.

Kinh nghiệm từ các quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc, và Singapore cho thấy đầu tư công, khi được hoạch định và triển khai hợp lý, có thể đóng vai trò quan trọng cho tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian dài. Hàn Quốc trong 30 năm (1960 - 1990) tăng trưởng GDP trung bình đạt 9,58%/năm, có 14 năm đạt mức tăng trưởng trên 10%; cao nhất đạt 14,8% (năm 1973). Trung Quốc trong 30 năm cải cách (1977 - 2007), tăng trưởng GDP bình quân là 10,02%/năm; mức tăng trưởng cao nhất (năm 1984) là 15,14%; có 15 năm tăng trưởng GDP đạt hơn 10%. Hàn Quốc là một ví dụ điển hình trong việc sử dụng đầu tư công để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các chính sách đột phá trong công nghệ và hạ tầng. Trung Quốc, với chiến lược phát triển nền kinh tế theo hướng mở cửa và đổi mới trong những thập kỷ qua, đã tận dụng tối đa vai trò của đầu tư công để đạt được mục tiêu tăng trưởng cao. Các chiến lược đầu tư công của Trung Quốc chủ yếu tập trung vào hạ tầng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đồng thời kết hợp với cải cách thể chế và thu hút đầu tư tư nhân.

Thực tế cho thấy, dư địa của đầu tư công trong thời gian qua vẫn chưa phát huy hết cũng sẽ là nguồn tiềm năng cho tăng trưởng cao hơn ở những giai đoạn sau. *Cụ thể giải ngân đầu tư công còn chậm và kết quả đầu tư công đã huy động nhưng chưa khai thác hiệu quả; Hiệu quả đầu tư công còn hạn chế; Kết nối vùng, ngành và cấu trúc không gian phát triển kinh tế; Mức độ lan tỏa đầu tư công sang đầu tư tư nhân và FDI còn chưa cao.* Từ nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài và thực tiễn Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp về đầu tư công nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2026-2030:

Kiến nghị 3.1: Phân bổ vốn đầu tư theo hướng đầu tư công dẫn dắt các lĩnh vực ưu tiên theo mô hình tăng trưởng mới.

Trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình tăng dựa vào đổi mới sáng tạo, đầu tư công cần đóng vai trò dẫn dắt chiến lược trong các lĩnh vực ưu tiên như công nghệ cao, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, phát triển hạ tầng xanh, chống biến đổi khí hậu và thích ứng với rủi ro thiên tai. Thay đổi tư duy về đầu tư công, đầu tư công phải có ý nghĩa “kiến tạo” cho phát triển và dẫn dắt đầu tư của nền kinh tế theo yêu cầu mới của bối cảnh mới, kỷ nguyên mới. Đẩy mạnh đầu tư công vào hạ tầng phục vụ cho hệ sinh thái đổi mới sáng tạo như trung tâm nghiên cứu, khu công nghệ cao và vườn ươm khởi nghiệp. Đây là hướng đi quan trọng nhằm tạo điều kiện để khu vực tư nhân và doanh nghiệp công nghệ đóng góp nhiều hơn vào quá trình nâng cao năng suất nền kinh tế. Đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng số nền tảng như mạng 5G, dữ liệu mở, trung tâm dữ liệu và các nền tảng AI để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình sản xuất và nâng cao TFP. Đầu tư công nếu gắn với các sáng kiến đổi mới sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp có thể đóng vai trò “bệ đỡ” cho mô hình tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ.

Kiến nghị 3.2: Đầu tư công phải góp phần hỗ trợ, kiến tạo, thúc đẩy đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài

Ưu tiên đầu tư vào các dự án có tính lan tỏa cao. Kích thích đầu tư của nhiều thành phần kinh tế. Đầu tư công không nên dàn trải mà cần tập trung vào các lĩnh vực có khả năng kích thích cầu liên ngành, tạo chuỗi liên kết đầu vào - đầu ra với khu vực tư nhân, qua đó khuếch đại tác động của đầu tư công lên tổng cầu. Ví dụ, các dự án hạ tầng giao thông kết nối vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu du lịch có thể thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động sản xuất và

tiêu dùng, từ đó hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng toàn nền kinh tế. Tái cấu trúc danh mục đầu tư công theo hướng hỗ trợ hệ sinh thái đầu tư tư nhân. Đẩy mạnh đầu tư theo phương thức đối tác công tư và phát huy vai trò của các mô hình hợp tác công - tư (PPP) để đầu tư công trở thành “vốn môi” cho khu vực tư nhân.

Kiến nghị 3.3: thiết lập các tiêu chí phân bổ vốn dựa trên năng lực hấp thụ của địa phương, nhu cầu đầu tư thực tiễn và hiệu quả định lượng của từng dự án.

Xây dựng hệ thống tiêu chí khách quan và định lượng hóa được như tỷ lệ tăng trưởng GRDP, chỉ số hấp thụ vốn, tác động lan tỏa về việc làm và thu ngân sách địa phương là cần thiết để làm cơ sở cho việc lựa chọn và phân bổ nguồn lực. Cần thiết lập quy trình đánh giá và cập nhật kế hoạch đầu tư trung hạn định kỳ, có tích hợp kết quả giải ngân, tiến độ và hiệu quả của các năm trước để điều chỉnh phân bổ vốn phù hợp với năng lực triển khai thực tế. Cần tăng cường ứng dụng các công cụ đánh giá kinh tế và xã hội trong quá trình lập danh mục và quyết định phân bổ vốn đầu tư công.

Kiến nghị 3.4: Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý đầu tư công theo hướng hiện đại và minh bạch hơn

Thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá độc lập và trách nhiệm giải trình cao hơn đối với quá trình phân bổ vốn đầu tư công, thực hiện đầu tư công và vận hành kết quả đầu tư công. Đẩy mạnh số hóa toàn bộ quá trình quản lý đầu tư công, ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong đánh giá hiệu quả dự án theo thời gian thực; đồng thời thiết lập thể chế giám sát độc lập và cơ chế phản hồi chính sách linh hoạt. Đầu tư công vì vậy không chỉ là công cụ tài chính, mà cần trở thành đòn bẩy thể chế và bộ lọc chiến lược cho lựa chọn các

phương án phát triển có giá trị gia tăng cao, bền vững và có tính lan tỏa mạnh trong nền kinh tế. Linh hoạt áp dụng phương pháp quản lý hiệu quả của khu vực tư nhân vào quản lý khu vực công.

Đồng thời, cần tận dụng dư địa của đầu tư công trong việc thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững. Đầu tư công với vai trò quan trọng, dẫn dắt, lan tỏa, kiến tạo và tạo động lực phát triển xã hội vì vậy cần có các giải pháp mạnh mẽ, đặc thù để khai thác có hiệu quả các dự án đã hoàn thành, khơi thông, đẩy mạnh giải ngân, tháo gỡ những khó khăn, giảm thiểu lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đối với các dự án đang triển khai, chuẩn hóa quy trình, thủ tục và cơ chế giám sát để triển khai có hiệu quả, có tính lan tỏa cao đối với các dự án sẽ triển khai trong thời gian tới.

CHỦ ĐỀ 4: TĂNG CƯỜNG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ VÀ KINH TẾ XANH

Trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào kỷ nguyên chuyển đổi số mạnh mẽ, Việt Nam đang đứng trước cơ hội bứt phá tăng trưởng kinh tế với mục tiêu đầy tham vọng là đạt tốc độ tăng trưởng GDP hai con số. Để hiện thực hóa mục tiêu này, kinh tế số và kinh tế xanh được xem là một động lực then chốt, không chỉ tạo ra giá trị gia tăng lớn mà còn góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, tăng năng suất lao động và mở rộng không gian phát triển mới, phát triển bền vững cho nền kinh tế quốc dân.

Những lĩnh vực như thương mại điện tử, tài chính số, công nghệ thông tin, và các mô hình kinh doanh số đã và đang tạo ra ảnh hưởng sâu rộng tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, trở thành hạt nhân của quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam. Trong bối cảnh kinh tế số ngày càng trở thành động lực tăng trưởng cốt lõi của nền kinh tế Việt Nam, các kịch bản phát triển kinh tế số

từ năm 2024 đến năm 2030 đã cho thấy tiềm năng lớn nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức. Mục tiêu đạt tỷ trọng 30% GDP từ kinh tế số vào năm 2030, trong đó khu vực kinh tế số lõi (ICT) giữ vai trò then chốt, đòi hỏi những giải pháp đồng bộ và thực tế. Vốn dữ liệu, với khả năng tái sử dụng vô hạn và đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế thông qua nền kinh tế số, đã nổi lên là tài nguyên chiến lược mới, một yếu tố quan trọng bổ sung cho các yếu tố sản xuất truyền thống, tạo ra động lực tăng trưởng bền vững khi được khai thác đúng cách và hiệu quả. Vốn dữ liệu có ảnh hưởng tích cực trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế ở cả cấp doanh nghiệp, cấp địa phương và cấp quốc gia.

Bối cảnh hiện nay cũng cho thấy kinh tế Việt Nam đã có những bước tăng trưởng ấn tượng sau công cuộc Đổi mới, song để hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số một cách bền vững, mô hình phát triển truyền thống sử dụng nhiều tài nguyên và phát thải cao không còn phù hợp. Đặc biệt, biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan (như ngập lụt, hạn hán) đang gia tăng, đe dọa trực tiếp đến nông nghiệp, công nghiệp và đời sống, đòi hỏi Việt Nam phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững hơn. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu sâu rộng, những biến động trong chuỗi cung ứng và xu hướng phát triển “xanh” trên thế giới cũng tạo sức ép buộc Việt Nam phải thay đổi chiến lược phát triển. Vì vậy, việc thúc đẩy tăng trưởng xanh nổi lên như một yêu cầu tất yếu để vừa duy trì tốc độ tăng trưởng cao vừa bảo vệ môi trường.

Nhóm nghiên cứu đề xuất ba nhóm kiến nghị sau nhằm hướng tới phát triển kinh tế số, kinh tế xanh tạo động lực cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn:

Kiến nghị 4.1. Xây dựng môi trường chính sách phù hợp với mục tiêu phát triển nền kinh tế số

Thứ nhất, cần có một nền tảng chính sách thống nhất và khung pháp lý rõ ràng. Nhà nước cần ban hành chiến lược phát triển kinh tế số cấp quốc gia với mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn, có tính liên kết giữa các bộ, ngành như Tổng cục Thống kê, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước. Việc hoàn thiện định nghĩa, phạm vi và chỉ số đo lường kinh tế số theo tiêu chuẩn quốc tế (OECD, WB) là bước đi cấp thiết để thống nhất dữ liệu và quản lý hiệu quả.

Song song, cần thiết lập các cơ chế tài chính thuận lợi, trong đó ưu tiên hỗ trợ thuế, vốn, tín dụng cho các doanh nghiệp ICT, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt trong các lĩnh vực như AI, dữ liệu lớn, điện toán đám mây và an ninh mạng. Cần có chính sách thúc đẩy đầu tư R&D trong doanh nghiệp, khuyến khích liên kết viện - trường - doanh nghiệp để tạo hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Một trong những nền tảng căn bản cho phát triển kinh tế số chính là hạ tầng viễn thông và dữ liệu. Việc phủ sóng 5G toàn quốc, mở rộng cáp quang hóa vùng sâu vùng xa, kết nối liên thông cơ sở dữ liệu giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương là yếu tố sống còn. Hạ tầng dữ liệu cần được đầu tư theo mô hình trục dữ liệu quốc gia, tạo điều kiện chia sẻ dữ liệu giữa khu vực công và tư, đồng thời đảm bảo an toàn thông tin.

Thứ hai, phát triển nhân lực là giải pháp mang tính chiến lược dài hạn. Nhà nước cần cập nhật chương trình đào tạo ngành CNTT, kỹ thuật số trong các trường đại học theo hướng thực tiễn, gắn liền với nhu cầu doanh nghiệp. Thiết lập các trung tâm đào tạo ngắn hạn,

liên tục bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ quản lý, doanh nghiệp vừa và nhỏ, và người dân. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo cần được thúc đẩy mạnh mẽ với các chính sách khuyến khích sinh viên khởi nghiệp, doanh nghiệp lớn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ trong ứng dụng công nghệ.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào một số ngành nghề như sản xuất, nông nghiệp, y tế, giáo dục. Các giải pháp như cảm biến IoT, AI, blockchain... có thể mang lại hiệu quả vượt trội trong giám sát chuỗi cung ứng, sản xuất thông minh, và dịch vụ công chất lượng cao. Riêng trong lĩnh vực tài chính, thương mại, việc thúc đẩy thanh toán số, tín dụng số và kết nối dữ liệu với hệ thống quản lý nhà nước sẽ tăng tính minh bạch và hiệu quả điều hành.

Cuối cùng, tất cả các giải pháp trên cần được thực hiện một cách đồng bộ, nhất quán và có lộ trình rõ ràng. Các kịch bản tăng trưởng đã cho thấy rằng việc đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 15-19%/năm cho khu vực kinh tế số là hoàn toàn khả thi. Tuy nhiên, điều đó chỉ có thể thành hiện thực nếu Việt Nam tận dụng tốt xu thế chuyển đổi số toàn cầu, đầu tư đúng hướng và tạo ra hệ sinh thái số lành mạnh, đổi mới và bền vững.

Kiến nghị 4.2: Đẩy mạnh đầu tư vào vốn dữ liệu, tạo nền tảng cho nền kinh tế số

Thứ nhất, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng dữ liệu quốc gia. Chính phủ cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng dữ liệu, bao gồm các trung tâm dữ liệu và hệ thống đám mây, để hỗ trợ việc thu thập và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, doanh nghiệp và cộng đồng. Các chính sách cụ thể bao gồm: Thu thập, tích lũy dữ liệu một cách liên tục và bền vững; Khuyến khích hợp tác công-tư (PPP) trong việc

xây dựng, tích lũy và khai thác dữ liệu; Xây dựng hệ sinh thái dữ liệu bền vững.

Thứ hai, xây dựng và phát triển chính sách bảo mật và quản lý dữ liệu. Chính phủ cần đảm bảo rằng các quy định về bảo mật và quyền riêng tư của dữ liệu được thực hiện nghiêm ngặt. Các chính sách hướng tới: Nâng cao hiểu biết và kiểm soát dữ liệu cá nhân; Đảm bảo bảo mật dữ liệu; Chính sách chống lại nạn dữ liệu hoặc đánh cắp dữ liệu; Xây dựng năng lực phản ứng nhanh trước sự cố dữ liệu.

Thứ ba, thúc đẩy đầu tư vào công nghệ số và giáo dục kỹ năng số. Phát triển nền kinh tế số cần đi đôi với việc đầu tư vào hạ tầng công nghệ số và nâng cao kỹ năng số cho lực lượng lao động. Chính phủ cần đầu tư vào việc phát triển nền tảng công nghệ thông tin và giáo dục kỹ thuật số cho công dân. Các chính sách hướng đến: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ dữ liệu; Thúc đẩy doanh nghiệp phát triển mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu; Phát triển kỹ năng số cho người dân-“giảm nghèo số”; Khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số.

Thứ tư, xây dựng chính sách thúc đẩy chia sẻ và hợp tác dữ liệu. Chính phủ, doanh nghiệp và người dân nên tham gia vào các sáng kiến chia sẻ dữ liệu an toàn và hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, chính phủ và các doanh nghiệp khác để khai thác tối đa giá trị từ dữ liệu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và gia tăng hiệu quả kinh doanh. Các hành động cụ thể: Xây dựng các nền tảng chia sẻ dữ liệu mở; Tạo cơ chế bảo vệ dữ liệu trong chia sẻ và khai thác dữ liệu; Thúc đẩy hợp tác công-tư trong nghiên cứu đổi mới sáng tạo.

Thứ năm, xây dựng môi trường pháp lý linh hoạt và thích ứng. Việc quản trị dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số nhanh chóng đòi hỏi một hệ thống pháp lý linh hoạt, cập nhật kịp thời với tiến bộ

công nghệ. Chính phủ cần phát triển khung pháp lý linh hoạt nhưng dễ đoán nhằm thúc đẩy chia sẻ dữ liệu an toàn và bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Các hành động nên tập trung vào: Cập nhật thường xuyên khung pháp lý về dữ liệu; Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng và khai thác dữ liệu cho tăng trưởng kinh tế; Thiết lập các cơ chế thử nghiệm chính sách dữ liệu; Bảo đảm sự cân bằng giữa bảo vệ dữ liệu và thúc đẩy tăng trưởng.

Cuối cùng, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh thực hiện các giải pháp liên quan tới vốn dữ liệu, Chính phủ cần tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp tăng trưởng đã và đang phát huy tác dụng, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp.

Kiến nghị 4.3: Thúc đẩy tăng trưởng xanh hướng tới phát triển bền vững dài hạn

Đề thúc đẩy TTX và đạt được sự phát triển bền vững trong dài hạn, Việt Nam cần thực hiện một số chính sách quan trọng nhằm giải quyết các thách thức về tài chính, công nghệ, hạ tầng và nhận thức cộng đồng. Các khuyến nghị chính sách sau đây có thể giúp Việt Nam xây dựng một nền tảng vững chắc cho chiến lược TTX.

Thứ nhất, tăng cường đầu tư và huy động nguồn lực tài chính. Một trong những yếu tố quan trọng để thực hiện chiến lược TTX là huy động đủ nguồn lực tài chính để triển khai các dự án năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và mô hình kinh tế tuần hoàn. Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ, bao gồm việc tạo ra các công cụ tài chính như trái phiếu xanh, các quỹ đầu tư vào năng lượng tái tạo và các dự án bảo vệ môi trường. Đồng thời, cần khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, vào các dự án xanh thông qua các ưu đãi về thuế và tín dụng.

Thứ hai, phát triển cơ sở hạ tầng xanh và công nghệ sạch.

Chính phủ cần tập trung vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng xanh, bao gồm các hệ thống năng lượng tái tạo, mạng lưới điện thông minh, các trạm sạc xe điện và cơ sở tái chế chất thải. Đây là những yếu tố thiết yếu để phát triển nền kinh tế xanh và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững trong dài hạn. Chính phủ cũng nên đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển công nghệ sạch thông qua các chương trình hợp tác công-tư và các quỹ nghiên cứu sáng tạo.

Thứ ba, cải cách chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp. Việt Nam cần cải cách các chính sách hiện hành để tạo ra một môi trường kinh doanh thân thiện với các doanh nghiệp xanh. Điều này bao gồm việc cung cấp các ưu đãi thuế, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch và năng lượng tái tạo. Chính phủ cũng nên tạo ra các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh, thông qua các khoản vay ưu đãi và trợ cấp đầu tư. Hơn nữa, cần có các cơ chế kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất.

Thứ tư, tăng cường giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Một trong những yếu tố quan trọng trong chiến lược TTX là phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao trong các lĩnh vực công nghệ xanh, năng lượng tái tạo và quản lý môi trường. Chính phủ cần đẩy mạnh chương trình đào tạo và giáo dục về phát triển bền vững và công nghệ xanh tại các trường đại học, cơ sở đào tạo nghề, và các chương trình đào tạo công nhân. Các cơ sở đào tạo cần hợp tác với doanh nghiệp và tổ chức quốc tế để cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho lực lượng lao động, nhằm giúp Việt Nam xây dựng một đội ngũ nhân lực chất lượng cao để thực hiện các dự án phát triển xanh.

Thứ năm, thúc đẩy các chính sách khuyến khích tiêu dùng xanh và thay đổi hành vi cộng đồng. Một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo sự thành công của chiến lược TTX là thay đổi nhận thức và hành vi của cộng đồng. Chính phủ cần triển khai các chiến dịch tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về lợi ích của việc sử dụng sản phẩm xanh, năng lượng tiết kiệm và bảo vệ môi trường. Cũng cần có các chính sách khuyến khích tiêu dùng xanh, chẳng hạn như giảm thuế đối với các sản phẩm xanh và bảo vệ môi trường, đồng thời khuyến khích việc sử dụng xe điện và phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch.

Thứ sáu, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng quốc tế và hợp tác khu vực. Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thực hiện chiến lược TTX, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường. Việc tham gia vào các hiệp định quốc tế và hợp tác với các quốc gia phát triển sẽ giúp Việt Nam tiếp cận các nguồn vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến và các mô hình phát triển bền vững. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy hợp tác khu vực, đặc biệt là trong khuôn khổ ASEAN và các tổ chức quốc tế, sẽ giúp Việt Nam học hỏi từ kinh nghiệm của các quốc gia khác trong việc thực hiện các chiến lược TTX và tăng cường năng lực của chính phủ trong quản lý và phát triển nền kinh tế xanh.

CHỦ ĐỀ 5: PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ ĐỘNG LỰC NHẪM TẠO ĐÀ CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Việt Nam đặt mục tiêu chiến lược đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước, có thu nhập cao. Để hoàn thành được các mục tiêu trung và dài hạn đó đòi hỏi nền kinh tế nước ta phải đạt được tốc độ tăng trưởng cao và duy trì trong dài

hạn. Một điều kiện hết sức quan trọng để đạt được tăng trưởng kinh tế cao là phải có định hướng và cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả, trong đó phải tập trung phát triển các vùng động lực có vai trò và tiềm năng đóng góp lớn vào tăng trưởng. Phát triển vùng là chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng ta trong quá trình phát triển đất nước nhằm khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế của các vùng và các địa phương trong cả nước để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Các định hướng chiến lược của Việt Nam cũng đã xác định vấn đề phát triển một số địa bàn đi trước, tạo động lực lôi kéo các vùng và cả nước cùng phát triển. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 có nêu *“thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh”*. Định hướng này tiếp tục được khẳng định và phát triển thêm tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020: *“Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực và tác động lan toả đến các vùng khác”*. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 tiếp tục xác định nhiệm vụ xây dựng các trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá tại một số khu vực có lợi thế đặc biệt.

Theo đó, cần thực hiện các giải pháp sau đây để thúc đẩy phát triển các vùng động lực nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số trong giai đoạn tiếp theo:

Kiến nghị 5.1: Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển các vùng kinh tế động lực

Cần sớm thực hiện phân lại vùng động lực, hoàn thiện lại quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các vùng thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm các quy hoạch này phản ánh được cục

diện mới sau sáp nhập, là kim chỉ nam để định hướng hoàn thiện quy hoạch tỉnh, ngành sau sáp nhập. Tích hợp chặt chẽ yếu tố vùng trong quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các cấp (quốc gia, tỉnh) và các ngành để đảm bảo mỗi địa phương phát huy lợi thế so sánh trong tổng thể chung, tránh trùng lặp hoặc mâu thuẫn trong định hướng phát triển. Để đảm bảo tính khoa học và thực tiễn của quy hoạch phát triển vùng có sự tham gia ngay từ đầu của các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các nhà quản lý từ Trung ương đến địa phương, các hiệp hội vào quá trình xây dựng quy hoạch; bảo đảm tính đa chiều và toàn diện của quy hoạch, giảm dần sự tham gia quá sâu của các cơ quan quản lý nhà nước trong xây dựng quy hoạch định hướng phát triển các vùng kinh tế. Quy hoạch định hướng phát triển vùng ban hành phải đủ sớm, mốc thời gian đủ dài để định hướng các cơ quan Trung ương và chính quyền các địa phương nội vùng có đủ thời gian xây dựng kịp thời các kế hoạch phát triển ngành, địa phương phù hợp và bảo đảm tuân thủ đúng quy hoạch chung về phát triển vùng.

Có thể xem xét luật hóa quy hoạch phát triển các vùng, hoặc phải được ban hành ở mức cao hơn quyết định, tạo cơ sở pháp lý máu chốt bảo đảm tính tuân thủ và thực thi của các quy hoạch, kế hoạch cấp ngành, cấp tỉnh. Đặc biệt, cần xây dựng chiến lược phát triển riêng cho các vùng hiện còn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm động lực phát triển (như Trung Bộ - Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc).

Kiến nghị 5.2: Nâng cấp thể chế vùng, quản trị vùng và hoàn thiện cơ chế điều phối liên kết vùng

Hoàn thiện cơ chế điều phối vùng nhằm khắc phục điểm tình trạng cục bộ, “mạnh ai nấy làm”, dẫn tới tình trạng xung đột lợi ích

và thiếu hợp tác giữa các địa phương nội vùng. Cần nâng tầm và trao quyền thực chất cho các Hội đồng điều phối vùng do Thủ tướng thành lập ở các vùng kinh tế - xã hội theo hướng trao thêm chức năng, thẩm quyền về phân bổ, sử dụng nguồn lực cho các dự án, công trình, nhiệm vụ có tính chất liên tỉnh, có tầm quan trọng cấp vùng. Hội đồng vùng cần có cơ quan thường trực và hoạt động thực chất, có chức năng theo dõi, điều phối liên tỉnh về quy hoạch, đầu tư và giải quyết các vấn đề liên vùng (như thu hút đầu tư, quản lý lưu vực sông, hạ tầng kết nối, môi trường,...). Mở rộng thành phần tham gia cơ quan điều phối vùng, không chỉ giới hạn ở các quan chức hành chính mà cần huy động sự tham gia của các nhà khoa học, chuyên gia am hiểu về vùng và đại diện của một số hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần có cơ chế giám sát các hoạt động của các địa phương/ngành một cách hữu hiệu. Theo đó, các Hội đồng điều phối vùng cần giám sát việc thực thi quy hoạch vùng, đánh giá đóng góp của từng địa phương vào mục tiêu phát triển vùng, và quan trọng hơn là đầu mối giải quyết các xung đột khi các địa phương vì lợi ích riêng làm phương hại lợi ích vùng. Ngoài ra, cần tiếp tục điều chỉnh các quy định liên quan để tạo điều kiện cho việc phối hợp nguồn lực giữa các địa phương trong đầu tư các công trình, dự án và giải quyết các vấn đề liên tỉnh; hình thành quỹ đầu tư phát triển hạ tầng vùng. Xây dựng thể chế vượt trội, có sức cạnh tranh quốc tế để thúc đẩy các mô hình mới tại các vùng động lực như phát triển khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế.

Kiến nghị 5.3: Phát triển nguồn nhân lực tầm vùng, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Chính phủ cần phối hợp với các địa phương xây dựng các trung tâm đào tạo nhân lực cấp vùng (đại học, cao đẳng nghề trọng điểm)

với cơ sở vật chất và chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia/quốc tế. Giáo dục đại học trở lên được chuyên môn hóa cho các đại học quốc gia, đại học vùng bởi nguồn lao động chất lượng cao có thể di chuyển dễ dàng giữa những địa phương lân cận với nhau để tham gia các hoạt động kinh tế, đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp FDI. Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của xã hội, gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục - đào tạo. Ban hành cơ chế hỗ trợ đào tạo trong một số ngành ưu tiên phát triển, đồng thời có chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong và ngoài nước để phát triển nhanh một số ngành kinh tế quan trọng, mới nổi như vi mạch bán dẫn, AI... Bên cạnh đó, cần phát triển các trung tâm đào tạo nghề liên tỉnh gắn với thế mạnh kinh tế, lợi thế so sánh của vùng. Khuyến khích thiết lập các sàn giao dịch việc làm và thông tin thị trường lao động cấp vùng, kết nối cung-cầu lao động giữa các địa phương trong vùng. Chính quyền các địa phương nội vùng cần tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp, có cơ chế khuyến khích người lao động phát huy trí tuệ, tham gia nghiên cứu và mạnh dạn đề xuất các giải pháp cải tiến kỹ thuật.

Kiến nghị 5.4: Tăng cường hiệu quả và tác động lan tỏa của đầu tư cho kết cấu hạ tầng vùng

Điều chỉnh cơ cấu chi đầu tư công theo hướng tăng tỷ trọng cho các dự án liên tỉnh, liên vùng, có tính “đột phá” và hiệu ứng dây chuyền cao. Thay vì mỗi tỉnh một số dự án nhỏ lẻ, nên tập trung nguồn lực để hoàn thành các dự án trọng điểm của vùng như tuyến cao tốc chiến lược kết nối liên vùng (như đường sắt cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Bắc - Nam, Đông - Tây, các tuyến vành đai đô thị liên

vùng Hà Nội, TP.HCM, đường ven biển miền Trung kết nối các cảng biển lớn, đường sắt kết nối cảng biển quốc tế...). Khi mạng lưới cao tốc và logistics được hoàn thiện, các địa phương trong vùng đều hưởng lợi nhờ giảm chi phí vận tải, mở rộng quy mô thị trường tiêu thụ, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế. Bên cạnh hạ tầng giao thông, cũng cần chú trọng hạ tầng năng lượng và nguồn lực số ở tầm vùng.

Ngoài ra, Nhà nước nên hỗ trợ các dự án hạ tầng phục vụ thích ứng khí hậu và quản lý tài nguyên ở cấp vùng (như hệ thống đê biển liên tỉnh, hồ chứa liên vùng, mạng lưới quan trắc và cảnh báo thiên tai vùng,...). Với nguồn lực đầu tư công còn nhiều hạn chế, đầu tư công “thông minh” theo hướng vùng sẽ tạo ra lực đẩy hạ tầng mạnh mẽ, gia tăng kết nối và nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn vùng thay vì chỉ từng tỉnh riêng lẻ.

Kiến nghị 5.5: Cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút hiệu quả các nguồn lực theo hướng khai thác lợi thế so sánh vùng

Các địa phương trong vùng cần phối hợp xây dựng một môi trường đầu tư - kinh doanh cấp vùng một cách hấp dẫn, minh bạch để thu hút và phân bổ các nguồn lực xã hội một cách hiệu quả. Trước hết, cần tiếp tục cải thiện các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động. Đặc biệt, thay vì ”phá rào” cạnh tranh trong môi trường đầu tư, các tỉnh nên hướng tới chuẩn hóa và đồng bộ các quy định, thủ tục trên phạm vi vùng như thống nhất về chính sách ưu đãi đầu tư, từ đó tránh tình trạng “chạy đua xuống đáy” trong giảm thuế, giảm giá thuê đất gây thất thu ngân sách, làm suy giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực tổng thể quốc gia.

Ngoài ra, cần phối hợp xúc tiến đầu tư theo quy mô vùng, diễn đàn vùng, thay vì mỗi tỉnh quảng bá một kiểu, vừa thiếu tầm nhìn chung vừa suy giảm hiệu quả kinh tế chung. Quan trọng hơn, chiến lược thu hút đầu tư cần bám sát lợi thế so sánh của từng vùng, tránh tình trạng tranh giành dự án một cách phi hiệu quả, theo đó mỗi địa phương trong vùng có thể đóng vai trò một mắt xích trong chuỗi giá trị vùng, hỗ trợ nhau trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Hình thành các cụm liên kết ngành ở tầm vùng, kèm theo chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong vùng tham gia mạng lưới cung ứng cho các doanh nghiệp lớn.

Tiếp tục thu hút vốn đầu tư FDI vào các ngành kinh tế trọng điểm ở các vùng động lực, đặc biệt là các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý giữa các vùng động lực để phát huy tính lan tỏa và động lực thúc đẩy tăng trưởng đối với toàn nền kinh tế. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển các ngành trọng điểm của từng vùng. Các vùng động lực cần đẩy mạnh liên kết kinh tế trong chuỗi giá trị nhằm xây dựng các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ hiện đại, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao. Ban hành các ràng buộc trong thực hiện liên kết theo hướng các địa phương sẽ được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng. Ưu tiên cho việc hưởng ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng vì lợi quốc gia, lợi ích vùng và lợi ích địa phương.

Kiến nghị 5.6: Tích hợp tư duy vùng vào hoạch định và thực thi các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội

Để đảm bảo nhân tố vùng thật sự phát huy hiệu quả, tư duy “vùng” cần thấm sâu và đảm bảo tính bắt buộc thực thi cao trong hoạch định và thực thi mọi chương trình, dự án phát triển đất nước. Mỗi chính sách, kế hoạch ở tầm trung ương và địa phương

cần bắt buộc phải được xem xét dưới góc độ vùng. Đặc biệt, khi phân bổ nguồn lực hoặc duyệt dự án cần hết sức ưu tiên những đề xuất, dự án mang tầm vùng, liên vùng giúp tránh được những xung đột và lãng phí sau này, đồng thời tạo ra sức mạnh cộng hưởng giữa các địa phương nội vùng trong phát triển nhanh và bền vững. Ngoài ra, cần xây dựng được cơ sở dữ liệu thông tin có chất lượng phục vụ cho việc ra quyết định của nhiều bên liên quan hướng đến mục tiêu tăng cường hợp tác, liên kết vùng. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu này không đơn thuần là tập hợp các thông tin sẵn có về tình hình kinh tế - xã hội nói chung tại các địa phương, mà phải bao hàm được các thông tin ở mức độ đủ làm cơ sở cho các bên liên quan, tùy theo vai trò của mình, có thể ra quyết định về điều phối, huy động, phân bổ nguồn lực hoặc tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất, kinh doanh. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực và mục tiêu hợp tác mà cơ sở dữ liệu này có thể được tùy biến để đáp ứng tốt nhất nhu cầu thông tin phục vụ việc ra quyết định của các bên.

Trên đây là những kiến nghị cụ thể được chắt lọc và rút ra từ những những hoạt động nghiên cứu khoa học của Đại học Kinh tế Quốc dân. Hi vọng rằng các kiến nghị có thể đóng góp vào quá trình phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh mới.

KIẾN NGHỊ QUÝ II NĂM 2025

CỦA ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY

Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Phường Bạch Mai, Hà Nội
Điện thoại: (84)24.36.280.280 | Fax: (84)24.38.695.992
Cổng TTĐT: www.neu.edu.vn | <https://360.neu.edu.vn>